

Số: 10/NQ-HDND

Vạn Phúc, ngày 07 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ VẠN PHÚC
KHOÁ XXII, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số: 5488/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Ninh Giang về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Vạn Phúc tại tờ trình số: /TTr-UBND xã ngày 16/2023 của UBND xã Vạn Phúc về việc phê duyệt quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2022. Báo cáo thẩm tra của ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu HDND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2022 với các chỉ tiêu sau:

1-Tổng thu ngân sách năm 2022 là: 9.389.760.744 đồng, đạt 215% so với kế hoạch huyện giao, đạt 116% so với HDND xã quyết định.

***Trong đó:**

- Thu thường xuyên (các khoản thu 100%)	165.944.572
- Thu các khoản phân chia theo tỷ lệ %	571.901.631
- Thu chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022	401.495.541
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	4.176.209.000
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	4.074.210.000

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2-Tổng chi ngân sách năm 2022 là: 9.388.831.744 đồng đạt 116% so với dự toán.

***Trong đó:**

- Chi đầu tư phát triển	4.054.646.011
- Chi thường xuyên	4.899.327.000

- Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2022 sang 2023

434.858.733

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

3-Kết dư ngân sách năm 2022 là: 929.000 đồng.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, hai ban Hội đồng nhân dân xã và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được thông qua trước kỳ họp thứ 7 Hội đồng nhân dân xã, khóa XXII, ngày 04 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND-UBND huyện;(báo cáo)
- Phòng Tư pháp huyện;
- Phòng tài chính-kế hoạch huyện; | để kiểm tra
- Thường trực ĐU-HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- UBND TTQ. các ngành đoàn thể xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VP.



CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Công

NGHỊ QUYẾT QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Đính kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 về việc Phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2022)

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch xã giao	Thu năm 2022	Đạt tỷ lệ %
A	TỔNG THU	8,114,435,500	9,389,760,744	116%
I	Các khoản thu 100%	142,000,000	165,944,572	117%
1	Phí và lệ phí	15,000,000	9,733,020	65%
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	85,000,000	149,308,000	176%
2.1	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	85,000,000	149,308,000	176%
2.2	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất			
2.3	Khác			
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		6,803,552	
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo QĐ			
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định			
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			
8	Thu khác	42,000,000	100,000	0%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	510,016,500	571,901,631	112%
	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA (1)	104,800,000	156,389,617	149%
-	Thuế thu nhập cá nhân	16,800,000	22,935,759	137%
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	47,000,000	68,553,908	146%
-	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	6,000,000	8,600,000	143%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	35,000,000	56,299,950	161%
	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO QUY ĐỊNH CỦA TỈNH (2)	405,216,500	415,512,014	103%
-	Thu tiền sử dụng đất	371,616,500	371,616,500	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế giá trị gia tăng	33,600,000	43,895,514	131%
-	Các khoản thuế điều tiết khác			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			
IV	Thu chuyển nguồn		401,495,541	

V	Thu kết dư ngân sách năm trước			
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7,462,419,000	8,250,419,000	111%
-	Bổ sung cân đối	4,120,209,000	4,176,209,000	101%
-	Bổ sung có mục tiêu	3,342,210,000	4,074,210,000	122%
1	Thu hỗ trợ đối tượng cách ly tập trung và người lao động không có giao kết hợp đồng bị ảnh hưởng do đại dịch COVID-19	147,460,000	147,460,000	100%
2	Thu hỗ trợ quy vùng sản xuất lúa tập trung vụ chiêm năm 2022	2,000,000	2,000,000	100%
3	Thu xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Vạn Phúc	3,000,000,000	3,000,000,000	100%
4	Thu hỗ trợ thực hiện công tác vệ sinh môi trường	150,000,000	150,000,000	100%
5	Thu hỗ trợ nhà ở NCC	20,000,000	20,000,000	100%
6	Thu cấp kinh phí cho đối tượng tổ trưởng, tổ phó đội dân phòng	22,750,000	22,750,000	100%
7	Thu hỗ trợ quy vùng sản xuất lúa tập trung vụ chiêm năm 2022		2,000,000	
8	Chi công tác vệ sinh môi trường		30,000,000	
9	Chi công trình trường THCS xã Vạn Phúc, huyện Ninh Giang. Hạng mục: Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng và bãi tập thể dục thể thao, tường rào, thoát nước		200,000,000	
10	Chi công trình: Cải tạo trụ sở làm việc. Hạng mục: Sân vườn và nhà bảo vệ trụ sở UBND xã Vạn Phúc		500,000,000	

NGHỊ QUYẾT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Đính kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 về việc Phê chuẩn quyết toán ngân sách xã năm 2022)

STT	NỘI DUNG	Kế hoạch xã giao	Chi năm 2022	Đạt tỷ lệ %
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	8,114,435,500	9,388,831,744	116%
I	Chi thường xuyên	4,400,107,000	4,502,117,000	102%
1	Chi công tác quốc phòng	300,307,600	300,307,600	100%
	Chi trả sinh hoạt phí chỉ huy trưởng BCH Quân sự xã	71,920,000	74,617,800	104%
	Chi 9.5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	4,858,000	4,858,000	100%
	Chi 22% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	11,250,000	11,250,000	100%
	Chi PC phó chỉ huy trưởng quân sự	18,240,000	18,240,000	100%
	Chi phụ cấp thôn đội trưởng	42,552,000	42,552,000	100%
	PC trách nhiệm thôn đội trưởng	13,946,000	13,946,000	100%
	Chi phụ cấp chính trị viên, phó chính trị viên	16,449,600	16,449,600	100%
	Chi PC đặc thù	16,092,000	16,092,000	100%
	Chi công tác huấn luyện theo kế hoạch	80,000,000	81,232,200	102%
	Chi trực các ngày lễ tết	10,000,000	5,220,000	52%
	Chi công tác tuyển quân	15,000,000	15,850,000	106%
2	Chi công tác an ninh	91,444,000	91,444,000	100%
	Chi phụ cấp cán bộ KCT công an	67,944,000	67,944,000	100%
	Chi công tác phòng chống cháy nổ	5,000,000	5,000,000	100%
	Chi hỗ trợ các hoạt động theo pháp lệnh	15,000,000	15,000,000	100%
	Chi đề án làng an toàn	3,500,000	3,500,000	100%
3	Chi sự nghiệp y tế, sự nghiệp giáo dục	23,000,000	23,000,000	100%
	Chi hoạt động sự nghiệp y tế	10,000,000	10,000,000	100%
	Chi hoạt động công tác dân số	5,000,000	5,000,000	100%
	Chi sự nghiệp giáo dục	8,000,000	8,000,000	100%
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin -TDTT	56,000,000	56,000,000	100%
	Chi hoạt động văn hoá thông tin - TDTT	30,000,000	30,000,000	100%
	Chi sự nghiệp đài truyền thanh	26,000,000	26,000,000	100%
5	Chi sự nghiệp văn hóa xã hội	367,093,000	367,093,000	100%
	Chi trả sinh hoạt phí cán bộ hưu xã	337,593,000	337,593,000	100%

	Chi hoạt động văn hóa xã hội (Hội đồng XĐMĐKT, cai nghiện, chi khác)	25,000,000	25,000,000	100%
	Chi hoạt động công tác giảm nghèo cấp xã năm 2022	4,500,000	4,500,000	100%
6	Sự nghiệp nông lâm thủy lợi- PCLB	10,000,000	10,000,000	100%
7	Sự nghiệp môi trường	15,000,000	15,000,000	100%
8	Sự nghiệp giao thông	30,000,000	30,000,000	100%
9	Chi quản lý nhà nước	1,560,857,382	1,645,575,382	105%
	Chi trả sinh hoạt phí, phụ cấp cán bộ UBND xã	618,520,182	654,829,000	106%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	56,921,000	60,041,000	105%
	Chi 22% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	119,813,000	120,813,000	101%
	Chi 8% BHXH cán bộ KCT từ cá nhân (12 người)	17,503,000	17,503,000	100%
	Chi 14% BHXH cán bộ KCT ngân sách	28,234,000	28,234,000	100%
	Chi trả phụ cấp cán bộ, thôn và CB không chuyên trách, Trưởng ban thú y	165,032,000	165,032,000	100%
	Chi trả lao động hợp đồng	146,476,800	146,476,800	100%
	Chi BHYT đại biểu HĐND, cán bộ không chuyên trách, LĐ VSMT	31,379,400	31,379,400	100%
	Chi hoạt động quản lý hành chính Nhà nước	141,378,000	177,651,603	126%
	Chi các hoạt động lễ nguyên đán 2022	80,000,000	95,000,000	119%
	Chi bầu cử trường thôn	8,000,000	13,000,000	163%
	Chi Khen thưởng	15,000,000	15,000,000	100%
	Chi trả tiền điện phục vụ công sở	30,000,000	26,998,025	90%
	Chi tiền báo HĐND và UBND	25,000,000	24,049,300	96%
	Chi trả tiền điện thoại + mạng Internet	5,000,000	7,468,254	149%
	Chi tiền nước phục vụ công sở	15,000,000	15,000,000	100%
	Chi hỗ trợ hoạt động công đoàn	10,000,000	17,500,000	175%
	Chi hỗ trợ kinh phí cán bộ đi học	18,000,000		0%
	Chi duy trì, nâng cấp phần mềm ISO	12,000,000	12,000,000	100%
	KP Gia hạn phần mềm kế toán	3,600,000	3,600,000	100%
	KP Gia hạn phần mềm QLTS	3,000,000	3,000,000	100%
	KP Gia hạn phần mềm QLCBCC, viên chức	3,000,000	3,000,000	100%
	KP gia hạn phần mềm lương	4,000,000	4,000,000	100%
	Chi CTMT quốc gia XDNTM	4,000,000	4,000,000	100%
10	Chi HĐND	474,354,800	480,685,800	101%
	Chi trả sinh hoạt phí, phụ cấp cán bộ HĐND xã	182,994,000	192,985,000	105%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	12,994,800	13,994,800	108%
	Chi 22.5% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	29,266,000	29,966,000	102%

	Chi phụ cấp đại biểu HĐND	134,100,000	134,100,000	100%
	Chi trang phục và hiện vật của ĐB HĐND xã	60,000,000	50,000,000	83%
	Chi kinh phí hoạt động HĐND xã	55,000,000	59,640,000	108%
11	Chi khối đảng	537,951,002	538,009,002	100%
	Chi sinh hoạt phí cán bộ khối đảng	179,143,000	179,143,000	100%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	9,495,174	9,495,174	100%
	Chi 22% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	21,988,824	21,988,824	100%
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách khối đảng	159,684,004	159,684,004	100%
	Chi phụ cấp cấp uỷ	53,640,000	53,640,000	100%
	Chi đại hội chi bộ	36,000,000	36,058,000	100%
	Chi hoạt động khối Đảng	70,000,000	70,000,000	100%
	Chi hoạt động tổ dân vận thôn, KDC 2 triệu đồng/thôn	8,000,000	8,000,000	100%
12	Chi hoạt động Mặt trận Tổ Quốc, Hội người cao tuổi, TTND	343,841,000	347,841,000	101%
	Chi sinh hoạt phí, phụ cấp	115,410,000	115,410,000	100%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	8,799,000	8,799,000	100%
	Chi 22% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	20,376,000	20,376,000	100%
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách, PC chủ tịch hội người cao tuổi	110,856,000	110,856,000	100%
	Chi hoạt động ngày đại đoàn kết 4 khu dân cư	20,000,000	20,000,000	100%
	Chi MTTQ tuyên truyền xây dựng NTM	20,000,000	20,000,000	100%
	Chi hoạt động MTTQ (bao gồm 2 kỳ họp)	10,000,000	10,000,000	100%
	Chi hội người cao tuổi (2tr tổ chức ngày thành lập hội và cử đại biểu đi dự hội nghị cấp trên, 1.000.000đ/thôn chức thọ, hoạt động,)	9,000,000	13,000,000	144%
	Chi hoạt động 4 ban công tác mặt trận thôn	16,000,000	16,000,000	100%
	Chi hoạt động ban thanh tra nhân dân	5,400,000	5,400,000	100%
	Chi hoạt động giám sát cộng đồng	8,000,000	8,000,000	100%
13	Chi hoạt động Đoàn thanh niên	188,341,000	188,341,000	100%
	Chi sinh hoạt phí, phụ cấp	55,022,000	55,022,000	100%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	4,790,000	4,790,000	100%
	Chi 22% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	11,093,000	11,093,000	100%
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách, chủ tịch Hội TNXP	20,916,000	20,916,000	100%
	Chi đại hội Đoàn thanh niên	15,000,000	15,000,000	100%

	Chi hoạt động hè	54,120,000	54,120,000	100%
	Chi hoạt động đoàn thanh niên	6,400,000	6,400,000	100%
	Chi hoạt động các chi hội	16,000,000	16,000,000	100%
	Chi hoạt động khác (tháng thanh niên, trung thu, tổ chức thấp nền tri ân 27/7, chiến dịch thanh niên tình nguyện, tuyên truyền ca khúc cách mạng)	5,000,000	5,000,000	100%
14	Chi hoạt động Hội Phụ nữ	113,550,000	113,550,000	100%
	Chi sinh hoạt phí, phụ cấp	64,183,000	64,183,000	100%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	4,790,000	4,790,000	100%
	Chi 22% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	11,092,000	11,092,000	100%
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách	11,085,000	11,085,000	100%
	Chi kinh phí hoạt động các chi hội	16,000,000	16,000,000	100%
	Chi hoạt động hội Phụ nữ	6,400,000	6,400,000	100%
15	Chi hoạt động Hội cựu chiến binh	99,093,000	105,996,000	107%
	Chi sinh hoạt phí, phụ cấp	41,649,000	47,652,000	114%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	2,972,000	3,172,000	107%
	Chi 22% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	6,884,000	7,584,000	110%
	Chi phụ cấp cán bộ KCT	10,188,000	10,188,000	100%
	Chi kinh phí hoạt động các chi hội	16,000,000	16,000,000	100%
	Chi đại hội hội Cựu chiến binh	15,000,000	15,000,000	100%
	Chi hoạt động hội Cựu chiến binh	6,400,000	6,400,000	100%
16	Chi hoạt động Hội nông dân	139,274,216	139,274,216	100%
	Chi sinh hoạt phí, phụ cấp	82,281,600	82,281,600	100%
	Chi 9,5%BHYT, BHXH, KPCĐ từ lương cán bộ công chức	9,417,600	9,417,600	100%
	Chi 22% BHXH, BHYT, KPCĐ từ ngân sách	14,987,016	14,987,016	100%
	Chi phụ cấp cán bộ không chuyên trách	10,188,000	10,188,000	100%
	Chi kinh phí hoạt động các chi hội	16,000,000	16,000,000	100%
	Chi hoạt động hội Nông dân	6,400,000	6,400,000	100%
17	Chi hoạt động Hội đặc thù	18,000,000	18,000,000	100%
	Chi hoạt động hội chữ thập đỏ	5,000,000	5,000,000	100%
	Chi hoạt động hội Cựu quân nhân	2,000,000	2,000,000	100%
	Chi hoạt động hội người mù	2,000,000	2,000,000	100%
	Chi hoạt động hội chất độc da cam	2,000,000	2,000,000	100%
	Chi hoạt động hội thanh niên xung phong	2,000,000	2,000,000	100%
	Chi hoạt động hội khuyến học	5,000,000	5,000,000	100%
18	Chi phụ cấp các đối tượng khác	32,000,000	32,000,000	100%

	Chi công vét bèo 4 thôn	6,000,000	6,000,000	100%
	Chi công bảo dưỡng đường 4 thôn	12,000,000	12,000,000	100%
	Chi công trông coi các nghĩa trang	9,200,000	9,200,000	100%
	Chi trông coi trạm barie	4,800,000	4,800,000	100%
II	Chi Xây dựng cơ bản	3,349,118,500	4,054,646,011	121%
	Chi công trình cải tạo trụ sở làm việc. Hạng mục: cải tạo sân vườn và nhà bảo vệ trụ sở UBND xã Vạn Phúc	97,759,000	97,759,000	100%
	Chi công trình nâng cấp cải tạo đường ra bãi rác trung tâm xã Vạn Phúc	121,046,138	121,046,138	100%
	Công trình cải tạo mở rộng đường trục chính xã Vạn Phúc	130,313,362	130,313,362	100%
	Chi công trình trường THCS xã Vạn Phúc, huyện Ninh Giang. Hạng mục: Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng và bãi tập thể dục thể thao, tường rào, thoát		6,456,511	
	Chi công trình trường THCS xã Vạn Phúc, huyện Ninh Giang. Hạng mục: Xây dựng nhà bộ môn 2 tầng và bãi tập thể dục thể thao, tường rào, thoát nước		200,000,000	
	Chi công trình: Cải tạo trụ sở làm việc. Hạng mục: Sân vườn và nhà bảo vệ UBND xã Vạn Phúc		499,071,000	
	Chi công trình nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học xã Vạn Phúc	3,000,000,000	3,000,000,000	100%
III	Chi kinh phí dự phòng và tiết kiệm chi 20%	79,000,000	79,000,000	100%
	Dự phòng chi thường xuyên	36,000,000	36,000,000	100%
	Tiết kiệm chi 20%	43,000,000	43,000,000	100%
IV	Tiết kiệm chi nguồn để tại huyện (cải cách tiền lương)	56,000,000	56,000,000	100%
V	Chi bổ sung có mục tiêu	342,210,000	374,210,000	109%
	Chi hỗ trợ đối tượng F1 cách ly tập trung	127,960,000	127,960,000	100%
	Chi hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	19,500,000	19,500,000	100%
	Chi cấp kinh phí cho tổ trường, tổ phó đội dân phòng theo NQ 05	22,750,000	22,750,000	100%
	Chi quy vùng sản xuất lúa tập trung vụ chiêm năm 2022	2,000,000	2,000,000	100%
	Chi hỗ trợ thực hiện công tác vệ sinh môi trường	150,000,000	150,000,000	100%
	Chi hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	20,000,000	20,000,000	100%
	Thu hỗ trợ quy vùng sản xuất lúa tập trung vụ chiêm năm 2022		2,000,000	
	Chi công tác vệ sinh môi trường		30,000,000	

V1	Cần chuyển nguồn ngân sách năm 2022 sang 2023 (dự cân sách năm hàng)		454,858,733	
	Tổng dự toán theo văn bản ngân sách năm 2022	0,114,435,500	9,383,768,764	100%
	Tổng dự toán chi văn bản ngân sách năm 2022	0,114,435,500	9,383,871,764	100%
	Kế hoạch ngân sách (Hạng mục hỗ trợ cho công nhân: Các loại trợ m lương v.v. Hàng ngày: Sản xuất và dịch vụ v.v. 1 VNĐ và 1 giờ Phấn đã trả trợ hỗ trợ theo đã trả lại phòng tài chính)		9,79,000	